Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2
Tầng 6, Tòa nhà 154, Phố Nguyễn Thái Học, Phường Kim Mã
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tôn Thiện Việt	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Mạnh	Ủy viên thường trực
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2015)
Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Trần Tùng Linh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2015)
Ông Trần Duy Cương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2015)
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2 BA ĐÌNH - T.P HÀ

Trần Ngọc Mạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Toà nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0076 /VN1A- HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2015, từ trang 4 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có lỗ lũy kế là 159.901.717.779 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 160.017.425.841 đồng) và trong tổng tài sản của Công ty có một tỷ trọng lớn các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, các khoản đầu tư vào các dự án bất động sản - đây là những tài sản có tính thanh khoản thấp trong điều kiện thị trường hiện tại. Ban Tổng Giám đốc đã có kế hoạch kinh doanh cho thời gian 12 tháng tiếp theo và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about

Deloitte.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định chưa áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó cho phép doanh nghiệp lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư 200 hoặc Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính ("Quyết định 15"). Theo đó, Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

M.S.D.N: 01001.12500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị:VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	**100**		**75.150.075.823**	**69.186.197.009**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.443.646.821**	**24.848.660.547**
1. Tiền	111		1.443.646.821	1.848.660.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**33.298.680.622**	**321.580.622**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40.923.267.622	7.923.267.622
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.624.587.000)	(7.601.687.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.891.692.147**	**25.669.640.200**
1. Phải thu khách hàng	131	7	22.202.920.912	21.594.000.000
2. Trả trước cho người bán	132		293.391.867	420.259.267
3. Các khoản phải thu khác	135	8	63.731.315.930	65.266.317.495
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(59.335.936.562)	(61.610.936.562)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**11.998.020.611**	**16.998.020.611**
1. Hàng tồn kho	141	9	11.998.020.611	16.998.020.611
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.518.035.622**	**1.348.295.029**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.640.726	10.640.726
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		954.023.494	993.403.401
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		100.174.388	100.174.388
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	453.197.014	244.076.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220 + 240 + 250)	**200**		**183.251.443.075**	**182.619.988.735**
I. Tài sản cố định	**220**		**127.233.520.856**	**126.237.062.524**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.960.046	8.501.714
- Nguyên giá	*222*		*1.394.925.197*	*1.394.925.197*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.389.965.151)*	*(1.386.423.483)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*95.400.000*	*95.400.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(95.400.000)*	*(95.400.000)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	127.228.560.810	126.228.560.810
II. Bất động sản đầu tư	**240**	**13**	**26.775.685.302**	**27.140.689.294**
- Nguyên giá	241		28.600.000.000	28.600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.824.314.698)	(1.459.310.706)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**29.242.236.917**	**29.242.236.917**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	17.150.000.000	17.150.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	74.784.480.000	74.784.480.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(62.692.243.083)	(62.692.243.083)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100 + 200)	**270**		**258.401.518.898**	**251.806.185.744**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**38.259.189.422**	**31.779.564.330**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**38.259.189.422**	**31.779.564.330**
1. Người mua trả tiền trước	313		8.170.487.516	1.892.852.516
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		102.172.002	74.507.987
3. Phải trả người lao động	315		232.857.851	-
4. Chi phí phải trả	316		66.141.421	75.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	28.406.042.538	28.385.315.733
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.281.488.094	1.351.888.094
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 =410)	**400**		**220.142.329.476**	**220.026.621.414**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**220.142.329.476**	**220.026.621.414**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.500.000.000	373.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.790.387.000	2.790.387.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.546.600.829)	(3.546.600.829)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.650.130.542	3.650.130.542
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.650.130.542	3.650.130.542
6. Lỗ lũy kế	420		(159.901.717.779)	(160.017.425.841)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**258.401.518.898**	**251.806.185.744**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2 - Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Hương	**Nguyễn Thùy Linh**	**Trần Ngọc Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**8.173.382.305**	**467.376.680**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**8.173.382.305**	**467.376.680**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	**20**	7.560.818.447	640.135.811
5. Lãi/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**612.563.858**	**(172.759.131)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	793.875.639	190.002.997
7. Chi phí tài chính	22	22	22.900.000	809.817.067
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	1.290.377.664	3.383.715.922
9. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	**30**		**93.161.833**	**(4.176.289.123)**
10. Thu nhập khác	31		155.231.250	1.628.310.945
11. Chi phí khác	32		132.685.021	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**22.546.229**	**1.628.310.945**
13. Tổng lãi/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**115.708.062**	**(2.547.978.178)**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	-
15. Lãi/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**115.708.062**	**(2.547.978.178)**
16. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3	(69)

M.S.D.N: 0102306389-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV2
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Hương	Nguyễn Thùy Linh	Trần Ngọc Mạnh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**01**	**115.708.062**	**(2.547.978.178)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	368.545.660	382.215.431
Các khoản dự phòng	03	(2.252.100.000)	(302.894.855)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(793.875.639)	(228.313.942)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(2.561.721.917)***	***(2.696.971.544)***
Thay đổi các khoản phải thu	09	852.948.053	1.459.073.258
Thay đổi hàng tồn kho	10	5.000.000.000	(911.460.499)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.479.739.092	(684.683.853)
Thay đổi chi phí trả trước	12	-	206.397.735
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	608.704.241
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(169.740.593)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***9.601.224.635***	***(2.018.940.662)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(800.000.000)	(299.237.780)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	859.143.852
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	793.875.639	190.002.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(33.006.124.361)***	***749.909.069***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(114.000)	(2.968.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(114.000)***	***(2.968.750)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(23.405.013.726)**	**(1.272.000.343)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.848.660.547**	**4.744.106.241**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**1.443.646.821**	**3.472.105.898**

Lê Thị Hương	**Nguyễn Thùy Linh**	**Trần Ngọc Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư PV2 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển PVI được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102306389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 30 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Dịch vụ đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có lỗ lũy kế là 159.901.717.779 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 160.017.425.841 đồng) và trong tổng tài sản của Công ty, có một tỷ trọng lớn các khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, các khoản đầu tư vào các dự án bất động sản - đây là những tài sản có tính thanh khoản thấp trong điều kiện thị trường hiện tại. Ban Tổng Giám đốc đã có kế hoạch kinh doanh cho thời gian 12 tháng tiếp theo và đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định chưa áp dụng Thông tư 200 do ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó cho phép doanh nghiệp lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư 200 hoặc Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính ("Quyết định 15"). Theo đó, Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập, trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hóa bất động sản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	355.417.636	52.887.454
Tiền gửi không kỳ hạn	1.088.229.185	1.795.773.093
Các khoản tương đương tiền (*)	-	23.000.000.000
	1.443.646.821	**24.848.660.547**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	585.027.622	585.027.622
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	33.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	7.338.240.000	7.338.240.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(7.624.587.000)	(7.601.687.000)
	33.298.680.622	**321.580.622**

(i) Khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện giá trị hợp đồng góp vốn vào dự án bất động sản tại tỉnh Quảng Nam. Sau khi thực hiện góp đủ vốn, Công ty sẽ được chuyển nhượng bất động sản tương ứng với số vốn góp xác định.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm dự phòng giảm giá cho các chứng khoán đã niêm yết được trích lập dựa trên việc đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và dự phòng cho khoản đầu tư ngắn hạn khác dựa theo đánh giá về khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản phải thu khách hàng bao gồm khoản phải thu từ ngân hàng bảo lãnh cho Hợp đồng mua bán có giá trị 21.594.000.000 đồng. Công ty đang làm thủ tục khởi kiện yêu cầu phía ngân hàng bảo lãnh phải thanh toán toàn bộ số tiền này. Hiện vụ kiện đang trong quá trình thụ lý hồ sơ của tòa án. Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(i)	53.926.219.796	53.926.219.796
Phải thu từ thanh lý hợp đồng liên doanh	(ii)	6.500.000.000	9.750.000.000
Các khoản phải thu khác	(iii)	3.305.096.134	1.590.097.699
		63.731.315.930	**65.266.317.495**

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư ký ngày 05 tháng 01 năm 2011, ngày 18 tháng 02 năm 2011 và các biên bản xác định nghĩa vụ công nợ ký ngày 20 tháng 12 năm 2012. Theo đó, tổng số tiền phải thu (bao gồm cả gốc và lãi) từ các hợp đồng ủy thác đầu tư đã quá hạn nhưng đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 53.926.219.796 đồng. Công ty đã thu hồi tài sản bảo đảm là bất động sản tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với giá trị được hai bên thống nhất theo các hợp đồng chuyển nhượng với tổng giá trị 27.848.539.202 đồng. Giá mua trên hợp đồng chuyển nhượng được tham chiếu dựa trên Chứng thư định giá số 289.1/12/CT-VVFC/CNMN ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam. Đối với phần phải thu còn lại với giá trị 26.077.680.594 đồng, đối tác cam kết sẽ thanh toán và bổ sung tài sản bảo đảm, đồng thời Công ty cũng gia hạn thời hạn thanh toán đến hết tháng 8 năm 2013. Tuy nhiên, hết thời hạn nêu trên, đối tác không thực hiện nghĩa vụ. Công ty đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu còn lại không có tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo không thu hồi được với số tiền là 32.047.640.593 đồng.

(ii) Thể hiện khoản phải thu tiền vốn đã góp vào dự án liên doanh tại tỉnh Bắc Ninh. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên, các bên liên doanh đã thống nhất cho Công ty thoái vốn và sẽ trả lại giá trị gốc của khoản vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng với giá trị còn lại cho khoản phải thu này với số tiền là 4.550.000.000 đồng.

(iii) Các khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chủ yếu gồm các khoản lãi dự thu từ các hợp đồng ủy thác đầu tư, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và trích lập dự phòng với giá trị 1.144.259.969 đồng. Với các khoản còn lại, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng vào khả năng thu hồi các khoản phải thu này.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.510.805.388	3.510.805.388
Hàng hoá bất động sản (i)	8.487.215.223	13.487.215.223
	11.998.020.611	**16.998.020.611**

(i) Thể hiện giá trị bất động sản thu hồi từ các hợp đồng ủy thác/hợp tác đầu tư, giá gốc của hàng hóa bất động sản được xác định dựa trên biên bản thỏa thuận thu hồi tài sản và tham khảo chứng thư định giá độc lập.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng	371.184.389	162.063.889
Ký quỹ	82.012.625	82.012.625
	453.197.014	**244.076.514**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	**250.958.184**	**1.143.967.013**	**1.394.925.197**
Tại ngày 30/6/2015	**250.958.184**	**1.143.967.013**	**1.394.925.197**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	**242.456.470**	**1.143.967.013**	**1.386.423.483**
Khấu hao trong kỳ	3.541.668	-	3.541.668
Tại ngày 30/6/2015	**245.998.138**	**1.143.967.013**	**1.389.965.151**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2015	**4.960.046**	**-**	**4.960.046**
Tại ngày 31/12/2014	**8.501.714**	**-**	**8.501.714**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	2014
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	126.228.560.810	124.374.918.537
Tăng trong kỳ/năm	1.000.000.000	1.853.642.273
Tại ngày cuối kỳ/năm	**127.228.560.810**	**126.228.560.810**

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện chi phí xây dựng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, biệt thự và văn phòng cho thuê tại tỉnh Đồng Nai. Ngày 26 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đã có Văn bản số 1928/UBND-CN về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án Phát triển Khu dân cư theo quy hoạch với quy mô 9.991 héc-ta tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Công ty làm chủ đầu tư. Theo đó, dự án được thực hiện từ quý I năm 2014 đến quý IV năm 2019. Ngày 06 tháng 01 năm 2015, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 13/QĐ-UBND phê duyệt cho phép chuyển đổi mục đích xây dựng nhà ở thương mại sang làm nhà ở xã hội. Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng Công ty hoàn toàn có khả năng thực hiện thành công dự án này.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện quyền sử dụng đất tại huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, có được từ việc thanh lý Hợp đồng quản lý bất động sản số 03/QLBĐS/PV2-LVT. Theo biên bản thanh lý hợp đồng ký ngày 26 tháng 12 năm 2012, Công ty được chuyển nhượng bất động sản trên do hết thời hạn của hợp đồng quản lý bất động sản nhưng phía đối tác chưa hoàn trả số tiền đặt cọc cho Công ty. Theo đó, giá mua của bất động sản được xác định bằng số tiền đặt cọc phải thu là 28,6 tỷ đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 21 tháng 01 năm 2014 là 12.816.600.000 đồng được xác định bởi Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý Thuế Việt Nam - một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý Thuế Việt Nam là thành viên của Tổ chức định giá, có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản tại nhiều khu vực. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số tiền đầu tư tại ngày 30/6/2015 (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-Car	Thanh Trì, Hà Nội	17.150.000.000	42,72	42,72	Thực hiện các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê ô tô.
Tổng		**17.150.000.000**			

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ V-car với tỷ lệ vốn góp là 42,72%. Ngày 03 tháng 3 năm 2015, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0303/2015/PV2 cho một cá nhân với giá chuyển nhượng là 4.065 VND/cổ phần. Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với giá trị 9.873.650.000 đồng dựa trên cơ sở giá chuyển nhượng này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, việc chuyển nhượng theo Hợp đồng nêu trên chưa hoàn tất nên Công ty vẫn ghi nhận giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính của Công ty.

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

STT	Tên đối tác	Nội dung đầu tư	Vốn góp tại ngày 30/6/2015 (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)
I.	**Các hợp đồng hợp tác kinh doanh**		**55.278.080.000**	
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 18	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở, văn phòng cho thuê và các hạng mục công trình hạ tầng khác tại phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.	26.600.000.000	50%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sao Đỏ	Dự án xây dựng và cải tạo lại chung cư cũ 1A - 1B Phùng Chí Kiên với tổng diện tích là 7.000 m² và dự án cải tạo khu nhà tập thể tại quận Long Biên.	15.000.000.000	30%
3.	Hợp tác xã Công nghiệp Đoàn kết	Dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển hạ tầng tại Tân Mai, Hà Nội.	13.678.080.000	26%
II.	**Góp vốn mua cổ phần dưới 20% quyền biểu quyết**		**19.506.400.000**	
Tổng			**74.784.480.000**	

Các dự án bất động sản chịu các rủi ro về pháp lý, giá trị và thanh khoản do những tác động tiêu cực của thị trường bất động sản trong giai đoạn hiện tại. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng dự phòng giảm giá đầu tư đã được trích lập đầy đủ.

Đối với các khoản góp vốn mua cổ phần dưới 20% quyền biểu quyết và với mục đích nắm giữ dài hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện mọi biện pháp để thu thập thông tin phục vụ cho việc đánh giá và tin tưởng rằng dự phòng giảm giá đã được trích lập đầy đủ.

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(i)	9.873.650.000	9.873.650.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(ii)	52.818.593.083	52.818.593.083
		62.692.243.083	**62.692.243.083**

(i) Xem Thuyết minh số 14.

(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập trên cơ sở đánh giá thận trọng của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện mọi biện pháp để thu thập thông tin phục vụ cho việc đánh giá và tin tưởng rằng dự phòng giảm giá đã được trích lập đầy đủ.

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả	28.369.354.798	28.369.468.798
Phải trả khác	36.687.740	15.846.935
	28.406.042.538	**28.385.315.733**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
			30/6/2015	31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	139.104.000.000	37,24%	135.970.000.000	135.970.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	11.000.000.000	2,95%	11.000.000.000	11.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	32.302.160.000	8,65%	30.988.160.000	30.988.160.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	6.000.000.000	1,61%	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	12.000.000.000	3,21%	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ đông khác	173.093.840.000	46,34%	177.541.840.000	177.541.840.000
Tổng cộng	**373.500.000.000**	**100%**	**373.500.000.000**	**373.500.000.000**

Cổ phiếu:

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	37.350.000	37.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*37.350.000*	*37.350.000*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	481.200	481.200
+ Cổ phiếu phổ thông	*481.200*	*481.200*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.868.800	36.868.800
+ Cổ phiếu phổ thông	*36.868.800*	*36.868.800*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**373.500.000.000**	**2.790.387.000**	**3.650.130.542**	**3.650.130.542**	**(3.546.600.829)**	**(133.603.995.205)**	**246.440.052.050**
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	(26.413.430.636)	(26.413.430.636)
Số dư tại ngày 01/01/2015	**373.500.000.000**	**2.790.387.000**	**3.650.130.542**	**3.650.130.542**	**(3.546.600.829)**	**(160.017.425.841)**	**220.026.621.414**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	115.708.062	115.708.062
Số dư tại ngày 30/6/2015	**373.500.000.000**	**2.790.387.000**	**3.650.130.542**	**3.650.130.542**	**(3.546.600.829)**	**(159.901.717.779)**	**220.142.329.476**

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.579.589.578	467.376.680
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.000.000.000	-
Doanh thu cho thuê đất	593.792.727	-
	8.173.382.305	**467.376.680**

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.195.814.455	275.131.819
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.000.000.000	-
Giá vốn khấu hao bất động sản đầu tư	365.003.992	365.003.992
	7.560.818.447	**640.135.811**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	699.060.639	57.242.997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.815.000	132.760.000
	793.875.639	**190.002.997**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.900.000	807.105.145
Chi phí tài chính khác	-	2.711.922
	22.900.000	**809.817.067**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.412.841.441	1.334.457.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.541.668	17.211.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	829.850.707	860.897.657
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.275.000.000)	(1.110.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	1.319.143.848	2.281.149.662
	1.290.377.664	**3.383.715.922**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**115.708.062**	**(2.547.978.178)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(17.865.000)**	**(45.760.000)**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(94.815.000)	(132.760.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	76.950.000	87.000.000
Thu nhập chịu thuế	**97.843.062**	-
Chuyển lỗ từ kỳ từ 01/01/2013 đến 31/12/2014	(97.843.062)	-
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

25. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
Lợi nhuận			
Lãi/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	115.708.062	(2.547.978.178)
Số cổ phiếu			
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	36.868.800	36.868.800
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VND/ Cổ phiếu	3	(69)

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đang thực hiện Hợp đồng mua 10 căn nhà liền kề, giá trị hợp đồng là 12,2 tỷ đồng. Số tiền còn phải trả của hợp đồng thanh toán theo tiến độ là 4,9 tỷ đồng.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.443.646.821	24.848.660.547
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.598.300.280	25.249.380.933
Đầu tư ngắn hạn	33.298.680.622	321.580.622
Đầu tư dài hạn	21.965.886.917	21.965.886.917
Tài sản tài chính khác	82.012.625	82.012.625
Tổng cộng	**83.388.527.265**	**72.467.521.644**
Công nợ tài chính		
Phải trả khác	28.406.042.538	28.385.315.733
Chi phí phải trả	66.141.421	75.000.000
Tổng cộng	**28.472.183.959**	**28.460.315.733**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách cẩn trọng như trình bày tại Thuyết minh số 7 và số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Sau 5 năm	Tổng
30/6/2015	**VND**	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.443.646.821	-	1.443.646.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.598.300.280	-	26.598.300.280
Đầu tư ngắn hạn	33.298.680.622	-	33.298.680.622
Đầu tư dài hạn	-	21.965.886.917	21.965.886.917
Tài sản tài chính khác	82.012.625	-	82.012.625
Tổng cộng	**61.422.640.348**	**21.965.886.917**	**83.388.527.265**
30/6/2015			
Phải trả khác	28.406.042.538	-	28.406.042.538
Chi phí phải trả	66.141.421	-	66.141.421
Tổng cộng	**28.472.183.959**	**-**	**28.472.183.959**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**32.950.456.389**	**21.965.886.917**	**54.916.343.306**

	Dưới 1 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	**VND**	**VND**
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.848.660.547	-	24.848.660.547
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.249.380.933	-	25.249.380.933
Đầu tư ngắn hạn	321.580.622	-	321.580.622
Đầu tư dài hạn	-	21.965.886.917	21.965.886.917
Tài sản tài chính khác	82.012.625	-	82.012.625
Tổng cộng	**50.501.634.727**	**21.965.886.917**	**72.467.521.644**
31/12/2014			
Phải trả khác	28.385.315.733	-	28.385.315.733
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Tổng cộng	**28.460.315.733**	**-**	**28.460.315.733**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**22.041.318.994**	**21.965.886.917**	**44.007.205.911**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông lớn
Công ty Bảo hiểm PVI Hà Nội	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	Công ty cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sunlife	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Tân Hưng	Công ty thuộc sở hữu của Thành viên Hội đồng quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ PVI Sunlife	-	467.376.680
Công ty Cổ phần PVI	1.316.824.080	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	912.922.128	-
Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI	349.843.370	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Phí thuê văn phòng và chi phí dịch vụ liên quan trả cho Công ty Cổ phần PVI	170.748.000	233.491.554
Phí bảo hiểm trả cho Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	202.707.048	-
Phí bảo hiểm trả cho Công ty Bảo hiểm PVI Sunlife	51.800.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	858.538.690	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	912.922.128	-
Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI	249.827.707	-

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		
Lương và các khoản thưởng	284.000.000	343.475.455

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện dịch vụ tài chính và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh dịch vụ tài chính và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

Lê Thị Hương	**Nguyễn Thùy Linh**	**Trần Ngọc Mạnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 13 tháng 8 năm 2015